

Số: 957/TB-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Quy đổi tương đương mức điểm giữa kết quả học tập học bạ cấp THPT và kết quả thi tốt nghiệp THPT trong tuyển sinh đại học năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học và tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-TDĐTĐN ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026;

Căn cứ Công văn số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026;

Căn cứ Công văn số 4228/BGDĐT-GDDH ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đối sánh phổ điểm một số tổ hợp điểm thi trung học phổ thông năm 2026 điểm học tập bậc trung học phổ thông;

Căn cứ Biên bản cuộc họp Hội đồng tuyển sinh đại học ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2026.

Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng thông báo khung quy đổi tương đương mức điểm giữa kết quả học tập học bạ cấp THPT và kết quả thi tốt nghiệp THPT trong tuyển sinh đại học năm 2026 như sau:

1. Quy đổi điểm tương đương

- Điểm thi tốt nghiệp THPT, điểm các môn năng khiếu không quy đổi.
- Điểm mỗi môn của học bạ được quy đổi tương đương với điểm THPT năm 2026 theo công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \left(\frac{x-a}{b-a} \right) \times (d - c)$$

trong đó:

- x: điểm học bạ của môn văn hóa liên quan đến tổ hợp xét tuyển của thí sinh;
- y: điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT (Môn_X_{HB});
- a, b: Biên của khoảng điểm học bạ ($a < x \leq b$);
- c, d: Biên của khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).
- Trường xây dựng một bảng quy đổi chung áp dụng đối với điểm học bạ sang điểm thi tốt nghiệp THPT tương ứng. Bảng quy đổi được xây dựng trên cơ sở phân tích đối sánh giữa điểm học bạ và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo phương pháp phân tích bách phân vị. Dạng tổng quát của bảng quy đổi như sau:

Khoảng	Điểm Học bạ (x): $a < x \leq b$	Điểm thi TN THPT (y): $c < y \leq d$
T_1	$a_1 < x \leq b_1$	$c_1 < y \leq d_1$
T_2	$a_2 < x \leq b_2$	$c_2 < y \leq d_2$
...	...	...
T_n	$a_n < x \leq b_n$	$c_n < y \leq d_n$

- Trong bảng quy đổi điểm trên, mỗi dòng thể hiện một khoảng phân vị T (Khoảng 1, khoảng 2...) với khoảng điểm tương ứng từ điểm gốc (Học bạ) và điểm quy đổi. Các giá trị a_i, b_i, c_i và d_i (i là số tự nhiên từ 1 đến n) là khác nhau đối với từng tập phân vị T_i . Để tính điểm quy đổi, thực hiện như sau:

(1) Tìm khoảng điểm $a_i < x \leq b_i$ chứa giá trị x trong bảng quy đổi điểm để có được các giá trị a_i, b_i, c_i và d_i tương ứng với dòng tập T_i .

(2) Áp dụng công thức nội suy tuyến tính với $a = a_i, b = b_i, c = c_i, d = d_i$ và x để tính điểm quy đổi y .

- Các bảng quy đổi điểm áp dụng cho năm 2026 sẽ được công bố sau khi hoàn tất việc phân tích dữ liệu điểm của tất cả thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào trường năm 2026.

2. Điểm quy đổi tương đương theo bách phân vị

2.1. Môn Toán hoặc môn Văn ngành Giáo dục thể chất và ngành Huấn luyện thể thao (Kèm theo phụ lục 1)

2.2. Môn Toán ngành Quản lý Thể dục thể thao (Kèm theo phụ lục 2)

2.3. Môn Văn ngành Quản lý Thể dục thể thao (Kèm theo phụ lục 3)

2.4. Môn Lý ngành Quản lý Thể dục thể thao (Kèm theo phụ lục 4)

2.5. Môn Sinh ngành Quản lý Thể dục thể thao (Kèm theo phụ lục 5)

2.6. Môn Sử ngành Quản lý Thể dục thể thao (Kèm theo phụ lục 6)

2.7. Môn Pháp luật ngành Quản lý Thể dục thể thao (Kèm theo phụ lục 7)

3. Điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân, tính theo thang điểm 30, theo công thức:

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi tương đương + Điểm NK1 + Điểm NK 2 + Điểm ưu tiên theo khu vực.

Lưu ý: Điểm xét tuyển, điểm trúng tuyển không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

4. Thông tin hỗ trợ thí sinh

- Số điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: 0915090123; 0932591985; 0973427101

- Website: dsu.edu.vn; Email: tuyensinh.ttd@gmail.com

- facebook.com/dsu.edu.vn

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo)

- ĐU, BGH (để báo cáo);

- Website Trường;

- Lưu: VT; ĐTĐBCLGD.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THỂ DỤC THỂ THAO
ĐÀ NẴNG

Phan Thanh Hải

PHỤ LỤC 1:
MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ
CÁC TỔ HỢP CÓ SỬ DỤNG ĐIỂM THI NĂNG KHIẾU
(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TDTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026
của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.5-10	9.75	8.58	8.17	7.69	7.05	6.75	5.85	5.84	4.46
9.49	9.63	8.57	8.16	7.68	7.04	6.74	5.83	5.83	4.44
9.48	9.52	8.56	8.15	7.67	7.03	6.73	5.82	5.82	4.42
9.47	9.40	8.55	8.13	7.66	7.02	6.72	5.81	5.81	4.41
9.45-9.46	9.39	8.54	8.11	7.65	7.02	6.71	5.79	5.80	4.39
9.44	9.38	8.53	8.10	7.64	7.02	6.70	5.78	5.79	4.37
9.43	9.37	8.52	8.08	7.62-7.63	7.01	6.69	5.76	5.78	4.35
9.41-9.42	9.36	8.51	8.07	7.6-7.61	7.00	6.68	5.74	5.77	4.33
9.40	9.35	8.50	8.05	7.58-7.59	6.99	6.67	5.72	5.76	4.31
9.38-9.39	9.34	8.49	8.03	7.56-7.57	6.98	6.66	5.70	5.75	4.30
9.37	9.33	8.48	8.02	7.55	6.97	6.65	5.68	5.74	4.28
9.36	9.32	8.47	8.00	7.53-7.54	6.96	6.64	5.66	5.73	4.27
9.34-9.35	9.31	8.46	7.99	7.52	6.95	6.63	5.64	5.72	4.25
9.33	9.30	8.45	7.97	7.51	6.94	6.62	5.62	5.71	4.24
9.32	9.28	8.44	7.96	7.50	6.93	6.61	5.60	5.70	4.22
9.31	9.25	8.43	7.95	7.49	6.91	6.60	5.58	5.69	4.20
9.30	9.23	8.42	7.94	7.48	6.88	6.59	5.57	5.68	4.19
9.29	9.20	8.41	7.92	7.47	6.86	6.58	5.55	5.67	4.17
9.28	9.17	8.40	7.91	7.46	6.84	6.57	5.54	5.66	4.15
9.27	9.15	8.39	7.90	7.45	6.83	6.56	5.53	5.65	4.12
9.26	9.11	8.38	7.88	7.44	6.81	6.55	5.52	5.64	4.10
9.25	9.07	8.37	7.87	7.43	6.79	6.54	5.50	5.63	4.07
9.24	9.03	8.36	7.86	7.42	6.78	6.53	5.49	5.62	4.04
9.23	8.99	8.35	7.85	7.41	6.76	6.52	5.48	5.61	4.01
9.22	8.98	8.34	7.83	7.40	6.75	6.51	5.47	5.60	3.98
9.21	8.97	8.33	7.82	7.39	6.74	6.50	5.46	5.59	3.96
9.19-9.2	8.96	8.32	7.80	7.38	6.72	6.49	5.45	5.58	3.95
9.18	8.95	8.31	7.77	7.37	6.71	6.48	5.44	5.57	3.93
9.17	8.94	8.30	7.75	7.36	6.70	6.47	5.43	5.56	3.91
9.16	8.93	8.29	7.74	7.35	6.69	6.46	5.40	5.55	3.90
9.15	8.92	8.28	7.73	7.34	6.68	6.45	5.38	5.54	3.88
9.14	8.91	8.27	7.72	7.33	6.67	6.44	5.35	5.53	3.87
9.13	8.90	8.26	7.71	7.32	6.64	6.43	5.32	5.52	3.83
9.12	8.88	8.24-8.25	7.70	7.31	6.60	6.42	5.31	5.51	3.80
9.11	8.85	8.23	7.69	7.30	6.57	6.41	5.29	5.50	3.76
9.10	8.83	8.22	7.68	7.29	6.56	6.40	5.28	5.49	3.74

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.09	8.81	8.21	7.67	7.28	6.54	6.39	5.27	5.48	3.72
9.08	8.80	8.20	7.66	7.27	6.53	6.38	5.26	5.47	3.70
9.07	8.78	8.19	7.65	7.26	6.52	6.37	5.25	5.46	3.65
9.06	8.77	8.18	7.63	7.25	6.51	6.34-6.36	5.24	5.45	3.61
9.05	8.76	8.17	7.62	7.24	6.50	6.33	5.23	5.44	3.56
9.04	8.74	8.16	7.61	7.23	6.49	6.31-6.32	5.22	5.43	3.51
9.03	8.73	8.14-8.15	7.60	7.22	6.47	6.30	5.21	5.42	3.49
9.02	8.72	8.13	7.59	7.21	6.45	6.29	5.17	5.41	3.48
9.01	8.70	8.12	7.58	7.20	6.43	6.28	5.13	5.40	3.46
9.00	8.69	8.11	7.56	7.19	6.41	6.27	5.09	5.39	3.41
8.99	8.67	8.10	7.55	7.18	6.39	6.26	5.08	5.38	3.37
8.98	8.66	8.09	7.53	7.17	6.37	6.24-6.25	5.07	5.37	3.32
8.97	8.64	8.08	7.52	7.16	6.36	6.23	5.06	5.36	3.29
8.96	8.63	8.07	7.50	7.15	6.35	6.22	5.05	5.35	3.25
8.95	8.61	8.06	7.49	7.14	6.33	6.21	5.03	5.34	3.21
8.94	8.59	8.05	7.48	7.13	6.32	6.20	5.02	5.33	3.18
8.93	8.58	8.04	7.47	7.11-7.12	6.31	6.19	5.01	5.32	3.15
8.92	8.57	8.03	7.46	7.10	6.30	6.18	5.00	5.31	3.13
8.91	8.55	8.02	7.45	7.09	6.29	6.17	4.99	5.30	3.10
8.90	8.54	8.01	7.43	7.08	6.28	6.15-6.16	4.98	5.29	3.09
8.89	8.53	8.00	7.42	7.07	6.27	6.14	4.97	5.28	3.07
8.88	8.51	7.99	7.41	7.05-7.06	6.26	6.13	4.96	5.27	3.06
8.86-8.87	8.50	7.98	7.39	7.04	6.25	6.11-6.12	4.95	5.26	3.05
8.85	8.49	7.97	7.38	7.03	6.24	6.10	4.94	5.24-5.25	3.04
8.83-8.84	8.48	7.96	7.37	7.02	6.23	6.09	4.92	5.23	3.03
8.82	8.47	7.94-7.95	7.36	7.01	6.21	6.08	4.90	5.22	3.02
8.81	8.46	7.93	7.35	7.00	6.20	6.07	4.88	5.21	3.01
8.80	8.45	7.92	7.34	6.98-6.99	6.19	6.06	4.86	5.20	3.00
8.79	8.44	7.91	7.32	6.97	6.18	6.05	4.84	5.19	2.99
8.78	8.42	7.90	7.31	6.96	6.15	6.04	4.83	5.18	2.97
8.77	8.41	7.89	7.30	6.95	6.12	6.03	4.81	5.17	2.96
8.76	8.40	7.88	7.28	6.94	6.09	6.02	4.80	5.16	2.94
8.75	8.39	7.87	7.27	6.93	6.06	6.01	4.78	5.15	2.93
8.74	8.38	7.86	7.26	6.92	6.05	6.00	4.77	5.14	2.91
8.73	8.37	7.85	7.25	6.91	6.04	5.99	4.75	5.13	2.90
8.72	8.36	7.84	7.24	6.90	6.03	5.98	4.74	5.12	2.85
8.71	8.35	7.83	7.23	6.88-6.89	6.02	5.97	4.72	5.11	2.80
8.70	8.34	7.82	7.22	6.87	6.01	5.96	4.70	5.10	2.75
8.69	8.33	7.81	7.20	6.86	6.00	5.95	4.68	5.09	2.74
8.68	8.32	7.80	7.19	6.85	5.99	5.94	4.65	5.08	2.72
8.67	8.31	7.79	7.17	6.84	5.98	5.93	4.63	5.07	2.71



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
8.66	8.30	7.78	7.16	6.83	5.97	5.92	4.60	5.06	2.69
8.65	8.28	7.77	7.14	6.82	5.95	5.91	4.58	5.05	2.68
8.64	8.26	7.76	7.12	6.81	5.93	5.90	4.55	5.04	2.66
8.63	8.25	7.75	7.11	6.80	5.91	5.89	4.53	5.03	2.65
8.62	8.23	7.74	7.10	6.79	5.90	5.88	4.52	5.02	2.63
8.61	8.22	7.73	7.08	6.78	5.88	5.87	4.50	5.01	2.62
8.60	8.20	7.71-7.72	7.07	6.77	5.87	5.86	4.49	5.00	2.60
8.59	8.19	7.70	7.06	6.76	5.86	5.85	4.47		

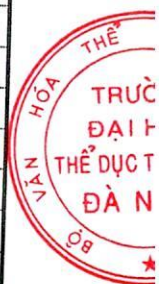
Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Toán hoặc Văn là **8.00 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **7.42 điểm**.



PHỤ LỤC 2: MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ CỦA PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ TDTT
(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TĐTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026 của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

2.2. Điểm quy đổi môn Toán

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.50-10.0	9.75	8.59	8.01	7.75	6.5	6.87	5.26	5.95	4.11
9.49	9.63	8.58	7.99	7.74	6.48	6.86	5.25	5.94	4.1
9.48	9.52	8.57	7.98	7.73	6.46	6.84-6.85	5.24	5.93	4.08
9.47	9.4	8.56	7.96	7.72	6.43	6.83	5.23	5.92	4.07
9.45-9.46	9.39	8.55	7.95	7.71	6.39	6.82	5.21	5.91	4.05
9.44	9.38	8.54	7.93	7.70	6.36	6.81	5.2	5.90	4.04
9.43	9.37	8.53	7.91	7.69	6.35	6.80	5.18	5.89	4.03
9.41-9.42	9.36	8.52	7.89	7.68	6.33	6.79	5.15	5.88	4.02
9.40	9.35	8.51	7.87	7.67	6.32	6.78	5.14	5.87	4.01
9.38-9.39	9.34	8.50	7.85	7.65-7.66	6.31	6.77	5.13	5.84-5.86	4
9.37	9.33	8.49	7.83	7.64	6.3	6.76	5.12	5.83	3.99
9.36	9.32	8.48	7.81	7.63	6.29	6.75	5.11	5.82	3.98
9.34-9.35	9.31	8.47	7.79	7.62	6.28	6.74	5.1	5.81	3.97
9.33	9.3	8.46	7.77	7.61	6.26	6.73	5.09	5.80	3.96
9.32	9.28	8.45	7.74	7.60	6.25	6.72	5.08	5.79	3.94
9.31	9.27	8.44	7.72	7.59	6.23	6.71	5.07	5.78	3.92
9.30	9.25	8.43	7.7	7.58	6.22	6.70	5.06	5.77	3.9
9.29	9.23	8.42	7.67	7.57	6.2	6.69	5.05	5.76	3.88
9.28	9.22	8.41	7.65	7.56	6.19	6.68	5.03	5.75	3.86
9.27	9.2	8.40	7.62	7.55	6.18	6.67	5.02	5.74	3.85
9.26	9.16	8.39	7.61	7.54	6.17	6.66	5.01	5.73	3.83
9.25	9.12	8.38	7.59	7.53	6.16	6.65	5	5.72	3.82
9.24	9.09	8.37	7.58	7.52	6.14	6.64	4.99	5.71	3.81
9.23	9.05	8.36	7.56	7.51	6.11	6.63	4.98	5.70	3.8
9.22	9.04	8.35	7.55	7.50	6.09	6.62	4.96	5.69	3.79
9.21	9.02	8.34	7.54	7.49	6.07	6.61	4.95	5.68	3.77
9.20	9	8.33	7.52	7.48	6.06	6.60	4.93	5.67	3.76
9.19	8.99	8.32	7.5	7.46-7.47	6.04	6.59	4.91	5.66	3.75
9.18	8.98	8.31	7.48	7.45	6.03	6.58	4.9	5.64-5.65	3.74
9.17	8.96	8.30	7.46	7.43-7.44	6.02	6.57	4.88	5.63	3.73
9.16	8.94	8.29	7.44	7.41-7.42	6.01	6.56	4.87	5.61-5.62	3.72
9.15	8.93	8.28	7.41	7.40	6	6.55	4.85	5.59-5.60	3.71
9.14	8.92	8.27	7.39	7.39	5.98	6.54	4.84	5.57-5.58	3.7
9.13	8.9	8.26	7.38	7.38	5.97	6.53	4.83	5.56	3.68
9.12	8.87	8.25	7.36	7.37	5.95	6.52	4.82	5.55	3.66
9.11	8.84	8.24	7.35	7.36	5.94	6.51	4.8	5.54	3.65
9.10	8.81	8.23	7.34	7.35	5.92	6.50	4.79	5.53	3.63
9.09	8.8	8.22	7.32	7.34	5.91	6.49	4.78	5.52	3.61
9.08	8.79	8.21	7.31	7.33	5.9	6.48	4.77	5.51	3.59
9.07	8.78	8.20	7.29	7.32	5.88	6.47	4.76	5.50	3.57
9.06	8.76	8.19	7.27	7.31	5.86	6.46	4.75	5.49	3.56



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.05	8.75	8.18	7.26	7.30	5.84	6.45	4.74	5.48	3.54
9.04	8.74	8.17	7.24	7.29	5.82	6.44	4.72	5.47	3.53
9.03	8.73	8.16	7.23	7.28	5.81	6.43	4.71	5.46	3.52
9.02	8.71	8.15	7.22	7.27	5.79	6.42	4.69	5.45	3.51
9.01	8.69	8.14	7.21	7.26	5.78	6.41	4.68	5.44	3.5
9.00	8.67	8.13	7.2	7.25	5.77	6.40	4.66	5.43	3.49
8.99	8.65	8.12	7.18	7.24	5.76	6.39	4.64	5.42	3.48
8.98	8.63	8.11	7.17	7.23	5.75	6.38	4.62	5.41	3.47
8.97	8.61	8.10	7.15	7.22	5.73	6.37	4.6	5.40	3.46
8.96	8.59	8.09	7.13	7.21	5.7	6.36	4.59	5.39	3.45
8.95	8.57	8.08	7.10	7.20	5.68	6.35	4.57	5.38	3.43
8.94	8.56	8.07	7.08	7.19	5.66	6.34	4.56	5.37	3.42
8.93	8.54	8.06	7.07	7.18	5.64	6.33	4.55	5.36	3.4
8.92	8.52	8.05	7.06	7.17	5.62	6.32	4.54	5.35	3.37
8.91	8.5	8.04	7.05	7.16	5.61	6.31	4.53	5.34	3.35
8.90	8.48	8.03	7.04	7.15	5.6	6.30	4.52	5.33	3.33
8.89	8.47	8.02	7.02	7.14	5.59	6.29	4.51	5.32	3.32
8.88	8.46	8.01	7.00	7.13	5.58	6.28	4.5	5.31	3.31
8.87	8.45	8.00	6.98	7.12	5.57	6.26-6.27	4.49	5.30	3.3
8.85-8.86	8.44	7.99	6.96	7.11	5.56	6.25	4.48	5.29	3.28
8.83-8.84	8.43	7.98	6.94	7.10	5.55	6.22-6.24	4.47	5.28	3.27
8.82	8.42	7.97	6.92	7.09	5.54	6.20-6.21	4.46	5.27	3.25
8.81	8.4	7.96	6.9	7.08	5.53	6.19	4.42	5.26	3.24
8.80	8.39	7.95	6.89	7.07	5.52	6.18	4.39	5.25	3.23
8.79	8.38	7.94	6.87	7.06	5.51	6.17	4.35	5.24	3.22
8.78	8.36	7.93	6.85	7.05	5.49	6.16	4.34	5.23	3.21
8.77	8.35	7.92	6.83	7.04	5.48	6.15	4.33	5.22	3.17
8.76	8.34	7.91	6.8	7.03	5.47	6.14	4.32	5.21	3.12
8.75	8.32	7.90	6.78	7.02	5.45	6.13	4.31	5.20	3.08
8.74	8.31	7.89	6.75	7.01	5.44	6.12	4.3	5.18-5.19	3.07
8.73	8.3	7.88	6.72	7.00	5.42	6.11	4.29	5.17	3.06
8.72	8.28	7.87	6.69	6.99	5.41	6.10	4.28	5.16	3.05
8.71	8.26	7.86	6.67	6.98	5.39	6.09	4.27	5.14-5.15	3.04
8.70	8.24	7.85	6.65	6.97	5.38	6.08	4.26	5.13	3.03
8.69	8.22	7.84	6.63	6.96	5.37	6.07	4.25	5.12	3.02
8.68	8.21	7.83	6.61	6.95	5.36	6.06	4.24	5.11	3.01
8.67	8.19	7.82	6.6	6.94	5.34	6.04-6.05	4.23	5.10	3
8.66	8.17	7.81	6.59	6.93	5.33	6.02-6.03	4.22	5.08-5.09	2.99
8.65	8.14	7.80	6.58	6.92	5.32	6.00-6.01	4.21	5.07	2.98
8.64	8.12	7.79	6.56	6.91	5.3	5.99	4.19	5.05-5.06	2.97
8.63	8.1	7.78	6.55	6.90	5.29	5.98	4.16	5.03-5.04	2.96
8.62	8.07	7.77	6.53	6.89	5.28	5.97	4.14	5.01-5.02	2.95
8.61	8.05	7.76	6.51	6.88	5.27	5.96	4.12	5.00	2.94
8.60	8.02								

Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Toán là **8.08 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **7.10 điểm**.

PHỤ LỤC 3:
MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ
CỦA PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ TDTT
(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TĐTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026
của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

2.3. Điểm quy đổi môn Văn

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.05-10.0	8.75	8.20	7.83	7.36-7.37	6.96	6.53	5.86	5.73	4.74
9.03-9.04	8.74	8.19	7.81	7.34-7.35	6.95	6.52	5.85	5.72	4.73
9.02	8.73	8.18	7.8	7.33	6.94	6.51	5.83	5.71	4.71
9.01	8.71	8.17	7.78	7.32	6.93	6.50	5.82	5.70	4.7
9.00	8.7	8.16	7.77	7.31	6.91	6.49	5.81	5.69	4.68
8.99	8.69	8.14-8.15	7.76	7.30	6.9	6.48	5.79	5.68	4.66
8.98	8.67	8.13	7.75	7.29	6.88	6.47	5.78	5.67	4.64
8.97	8.66	8.12	7.74	7.28	6.86	6.46	5.77	5.66	4.62
8.96	8.65	8.11	7.73	7.27	6.84	6.45	5.76	5.65	4.61
8.95	8.64	8.10	7.72	7.26	6.82	6.44	5.75	5.64	4.6
8.94	8.63	8.09	7.71	7.25	6.81	6.43	5.74	5.63	4.58
8.93	8.62	8.08	7.7	7.24	6.8	6.41-6.42	5.73	5.62	4.57
8.92	8.61	8.07	7.69	7.23	6.78	6.40	5.72	5.61	4.55
8.91	8.6	8.05-8.06	7.68	7.22	6.76	6.39	5.71	5.60	4.54
8.90	8.59	8.04	7.67	7.21	6.75	6.38	5.69	5.59	4.52
8.89	8.58	8.03	7.66	7.20	6.73	6.37	5.68	5.58	4.5
8.88	8.56	8.02	7.65	7.18-7.19	6.72	6.36	5.67	5.57	4.48
8.87	8.55	8.01	7.63	7.17	6.71	6.35	5.66	5.56	4.46
8.86	8.54	8.00	7.62	7.15-7.16	6.7	6.34	5.65	5.55	4.45
8.85	8.53	7.99	7.61	7.14	6.69	6.33	5.64	5.54	4.43
8.84	8.52	7.98	7.6	7.13	6.68	6.32	5.62	5.53	4.42
8.83	8.51	7.97	7.59	7.12	6.66	6.31	5.59	5.52	4.4
8.82	8.5	7.95-7.96	7.58	7.11	6.64	6.30	5.57	5.51	4.37
8.81	8.49	7.94	7.57	7.10	6.62	6.29	5.55	5.50	4.35
8.80	8.48	7.93	7.56	7.09	6.6	6.28	5.52	5.49	4.33
8.79	8.47	7.92	7.55	7.08	6.59	6.27	5.5	5.48	4.31
8.78	8.45	7.91	7.53	7.07	6.57	6.26	5.48	5.47	4.29
8.76-8.77	8.44	7.90	7.52	7.06	6.56	6.25	5.47	5.46	4.28
8.72-8.75	8.43	7.89	7.51	7.05	6.54	6.24	5.46	5.45	4.27
8.70-8.71	8.42	7.88	7.5	7.04	6.53	6.23	5.44	5.44	4.25
8.68-8.69	8.41	7.87	7.49	7.03	6.52	6.22	5.42	5.43	4.24
8.67	8.4	7.86	7.48	7.02	6.5	6.21	5.41	5.42	4.21
8.66	8.39	7.85	7.47	7.01	6.47	6.20	5.39	5.41	4.18
8.65	8.38	7.84	7.46	7.00	6.45	6.19	5.37	5.40	4.15
8.64	8.37	7.83	7.45	6.99	6.43	6.18	5.35	5.39	4.12
8.63	8.36	7.82	7.44	6.98	6.41	6.17	5.33	5.38	4.1
8.62	8.35	7.81	7.43	6.97	6.39	6.16	5.32	5.37	4.07
8.61	8.33	7.80	7.42	6.96	6.38	6.15	5.31	5.36	4.06



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
8.60	8.32	7.79	7.41	6.95	6.36	6.14	5.29	5.35	4.04
8.59	8.3	7.78	7.4	6.94	6.35	6.13	5.28	5.34	4.02
8.58	8.28	7.77	7.39	6.93	6.33	6.12	5.27	5.33	4.01
8.57	8.26	7.76	7.38	6.92	6.32	6.11	5.25	5.32	3.96
8.56	8.25	7.75	7.37	6.91	6.31	6.10	5.24	5.31	3.92
8.55	8.24	7.74	7.36	6.90	6.3	6.09	5.22	5.30	3.87
8.54	8.23	7.73	7.35	6.89	6.29	6.08	5.2	5.29	3.82
8.53	8.22	7.72	7.34	6.88	6.28	6.07	5.18	5.28	3.76
8.52	8.21	7.71	7.33	6.87	6.27	6.06	5.17	5.27	3.71
8.51	8.2	7.70	7.32	6.85-6.86	6.26	6.05	5.16	5.26	3.68
8.50	8.19	7.69	7.3	6.84	6.25	6.04	5.15	5.25	3.64
8.49	8.18	7.68	7.29	6.83	6.24	6.03	5.14	5.24	3.61
8.48	8.17	7.67	7.27	6.82	6.23	6.02	5.12	5.23	3.58
8.47	8.16	7.66	7.26	6.81	6.22	6.01	5.11	5.22	3.56
8.46	8.15	7.65	7.24	6.80	6.21	6.00	5.09	5.21	3.53
8.44-8.45	8.14	7.64	7.23	6.78-6.79	6.2	5.99	5.07	5.20	3.51
8.43	8.13	7.63	7.22	6.77	6.19	5.98	5.06	5.19	3.48
8.42	8.12	7.62	7.21	6.76	6.16	5.97	5.04	5.18	3.45
8.41	8.1	7.61	7.19	6.75	6.13	5.96	5.03	5.17	3.42
8.40	8.09	7.60	7.18	6.74	6.1	5.95	5.02	5.16	3.39
8.39	8.08	7.59	7.16	6.73	6.07	5.94	5.01	5.15	3.37
8.38	8.06	7.58	7.15	6.72	6.06	5.93	5	5.14	3.34
8.37	8.05	7.57	7.13	6.71	6.05	5.91-5.92	4.99	5.13	3.31
8.36	8.03	7.56	7.11	6.70	6.04	5.90	4.98	5.12	3.27
8.35	8.02	7.55	7.1	6.68-6.69	6.03	5.88-5.89	4.97	5.11	3.23
8.34	8	7.54	7.08	6.66-6.67	6.02	5.86-5.87	4.96	5.10	3.19
8.33	7.98	7.53	7.07	6.65	6.01	5.85	4.95	5.09	3.18
8.32	7.96	7.51-7.52	7.06	6.63-6.64	6	5.83-5.84	4.94	5.08	3.16
8.31	7.95	7.50	7.05	6.62	5.98	5.82	4.93	5.07	3.15
8.30	7.93	7.48-7.49	7.04	6.61	5.97	5.81	4.92	5.06	3.14
8.29	7.92	7.47	7.03	6.60	5.95	5.80	4.91	5.05	3.12
8.28	7.9	7.44-7.46	7.02	6.59	5.94	5.79	4.88	5.04	3.11
8.27	7.89	7.43	7.01	6.58	5.92	5.78	4.84	5.03	3.1
8.24-8.26	7.88	7.41-7.42	7	6.57	5.91	5.77	4.81	5.02	3.09
8.23	7.87	7.40	6.99	6.56	5.9	5.76	4.79	5.01	3.07
8.22	7.86	7.39	6.98	6.55	5.88	5.75	4.78	5.00	3.06
8.21	7.84	7.38	6.97	6.54	5.87	5.74	4.76		

Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Toán Văn là **8.20 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **7.83 điểm**.

PHỤ LỤC 4:
MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ
CỦA PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ TDTT
(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TDTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026
của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

2.3. Điểm quy đổi môn Lý

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.30-10.0	8.25	8.58	6.34	7.88	5.03	7.09	3.85	6.26	2.96
9.29	8.23	8.57	6.32	7.87	5.01	7.08	3.84	6.25	2.94
9.28	8.22	8.56	6.31	7.86	5	7.07	3.82	6.24	2.93
9.27	8.2	8.55	6.3	7.85	4.98	7.05-7.06	3.81	6.23	2.92
9.26	8.19	8.54	6.29	7.84	4.97	7.03-7.04	3.8	6.22	2.91
9.25	8.17	8.53	6.28	7.83	4.96	7.01-7.02	3.79	6.21	2.89
9.24	8.16	8.52	6.26	7.82	4.93	6.99-7.00	3.78	6.20	2.88
9.23	8.14	8.51	6.23	7.81	4.9	6.98	3.77	6.19	2.87
9.22	8.13	8.50	6.21	7.80	4.87	6.96-6.97	3.75	6.18	2.86
9.21	8.11	8.49	6.19	7.79	4.85	6.94-6.95	3.74	6.17	2.85
9.20	8.1	8.48	6.16	7.78	4.82	6.92-6.93	3.73	6.14-6.16	2.84
9.19	8.08	8.47	6.14	7.77	4.8	6.90-6.91	3.72	6.13	2.83
9.18	8.07	8.46	6.12	7.76	4.79	6.89	3.7	6.12	2.82
9.17	8.05	8.45	6.1	7.75	4.78	6.88	3.68	6.11	2.8
9.16	8.01	8.44	6.09	7.74	4.77	6.87	3.66	6.10	2.79
9.15	7.97	8.43	6.07	7.73	4.76	6.86	3.64	6.09	2.78
9.14	7.93	8.42	6.05	7.72	4.75	6.85	3.62	6.08	2.76
9.13	7.89	8.41	6.02	7.71	4.73	6.84	3.6	6.07	2.75
9.11-9.12	7.88	8.40	6	7.70	4.72	6.83	3.58	6.06	2.74
9.10	7.87	8.39	5.97	7.69	4.7	6.81-6.82	3.57	6.05	2.73
9.08-9.09	7.86	8.38	5.94	7.68	4.68	6.80	3.56	6.04	2.72
9.07	7.85	8.37	5.91	7.67	4.66	6.79	3.54	6.03	2.71
9.06	7.84	8.36	5.9	7.66	4.64	6.78	3.53	6.02	2.7
9.04-9.05	7.83	8.35	5.89	7.65	4.62	6.77	3.51	6.01	2.69
9.03	7.82	8.34	5.88	7.64	4.6	6.76	3.5	6.00	2.68
9.02	7.77	8.33	5.87	7.63	4.58	6.75	3.49	5.98-5.99	2.67
9.01	7.72	8.31-8.32	5.86	7.62	4.57	6.74	3.48	5.96-5.97	2.66
9.00	7.67	8.30	5.85	7.61	4.55	6.73	3.47	5.94-5.95	2.65
8.99	7.59	8.29	5.84	7.60	4.54	6.71-6.72	3.46	5.93	2.64
8.98	7.52	8.28	5.82	7.59	4.52	6.70	3.45	5.91-5.92	2.63
8.97	7.44	8.27	5.81	7.58	4.51	6.69	3.43	5.87-5.90	2.62
8.96	7.41	8.26	5.8	7.57	4.49	6.68	3.41	5.82-5.86	2.61
8.95	7.38	8.25	5.78	7.55-7.56	4.48	6.67	3.39	5.79-5.81	2.6
8.94	7.36	8.24	5.76	7.53-7.54	4.47	6.66	3.38	5.76-5.78	2.59
8.93	7.33	8.23	5.75	7.52	4.45	6.65	3.37	5.73-5.75	2.58
8.92	7.29	8.22	5.73	7.51	4.43	6.64	3.36	5.71-5.72	2.57
8.91	7.25	8.21	5.72	7.50	4.41	6.63	3.35	5.67-5.70	2.56
8.90	7.21	8.20	5.7	7.49	4.37	6.61-6.62	3.34	5.62-5.66	2.55



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
8.89	7.15	8.19	5.68	7.48	4.34	6.60	3.31	5.59-5.61	2.54
8.88	7.09	8.18	5.67	7.47	4.3	6.59	3.3	5.57-5.58	2.53
8.87	7.03	8.17	5.65	7.46	4.29	6.58	3.28	5.55-5.56	2.52
8.86	7.01	8.16	5.64	7.44-7.45	4.28	6.57	3.27	5.53-5.54	2.51
8.85	6.98	8.15	5.63	7.43	4.27	6.56	3.26	5.52	2.5
8.84	6.96	8.14	5.62	7.41-7.42	4.26	6.55	3.25	5.51	2.49
8.83	6.94	8.13	5.61	7.40	4.25	6.54	3.24	5.49-5.50	2.48
8.82	6.92	8.12	5.59	7.38-7.39	4.24	6.53	3.23	5.48	2.47
8.81	6.89	8.11	5.56	7.36-7.37	4.23	6.52	3.22	5.47	2.46
8.80	6.87	8.10	5.54	7.33-7.35	4.22	6.51	3.21	5.46	2.45
8.79	6.85	8.09	5.51	7.32	4.21	6.50	3.2	5.45	2.43
8.78	6.83	8.08	5.49	7.31	4.19	6.48-6.49	3.19	5.44	2.42
8.77	6.81	8.07	5.46	7.30	4.18	6.47	3.18	5.41-5.43	2.4
8.76	6.8	8.06	5.43	7.29	4.14	6.46	3.17	5.36-5.40	2.39
8.75	6.78	8.05	5.4	7.28	4.11	6.45	3.16	5.30-5.35	2.38
8.74	6.77	8.04	5.36	7.27	4.07	6.44	3.14	5.27-5.29	2.37
8.73	6.76	8.03	5.33	7.26	4.06	6.43	3.13	5.25-5.26	2.36
8.72	6.72	8.02	5.31	7.25	4.05	6.42	3.12	5.23-5.24	2.35
8.71	6.68	8.01	5.3	7.24	4.04	6.41	3.1	5.21-5.22	2.34
8.70	6.64	8.00	5.28	7.23	4.03	6.40	3.09	5.20	2.33
8.69	6.6	7.99	5.26	7.22	4.02	6.38-6.39	3.08	5.19	2.32
8.68	6.57	7.98	5.25	7.21	4.01	6.37	3.07	5.18	2.31
8.67	6.53	7.97	5.23	7.20	4	6.35-6.36	3.06	5.16-5.17	2.3
8.66	6.51	7.96	5.21	7.18-7.19	3.99	6.34	3.05	5.15	2.29
8.65	6.49	7.95	5.19	7.17	3.98	6.33	3.04	5.14	2.28
8.64	6.47	7.94	5.17	7.16	3.97	6.32	3.02	5.12-5.13	2.27
8.63	6.45	7.93	5.15	7.14-7.15	3.96	6.31	3.01	5.09-5.11	2.26
8.62	6.43	7.92	5.13	7.13	3.95	6.30	2.99	5.06-5.08	2.25
8.61	6.4	7.91	5.1	7.12	3.91	6.28-6.29	2.98	5.02-5.05	2.24
8.60	6.38	7.90	5.08	7.11	3.89	6.27	2.97	5.00-5.01	2.23
8.59	6.36	7.89	5.06	7.10	3.87				

Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Lý là **8.58 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **6.34 điểm**.

PHỤ LỤC 5:
MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ
CỦA PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ TDTT
(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TDTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026
của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

2.5. Điểm quy đổi môn Sinh

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.03-10.0	7.25	8.27	6.22	7.49	4.72	6.72	3.58	5.97	2.65
9.02	7.24	8.26	6.17	7.48	4.7	6.71	3.53	5.96	2.64
9.01	7.22	8.25	6.12	7.47	4.68	6.70	3.48	5.95	2.63
9.00	7.21	8.24	6.07	7.46	4.66	6.69	3.47	5.94	2.61
8.99	7.2	8.23	6.02	7.45	4.65	6.68	3.46	5.93	2.6
8.98	7.19	8.22	6	7.44	4.64	6.67	3.45	5.92	2.59
8.97	7.17	8.21	5.98	7.43	4.62	6.66	3.44	5.91	2.57
8.96	7.16	8.20	5.96	7.42	4.6	6.65	3.42	5.90	2.56
8.95	7.15	8.19	5.94	7.41	4.59	6.64	3.41	5.89	2.54
8.94	7.13	8.18	5.93	7.40	4.57	6.63	3.39	5.88	2.53
8.93	7.12	8.17	5.91	7.39	4.56	6.62	3.38	5.87	2.51
8.92	7.11	8.16	5.89	7.38	4.55	6.61	3.36	5.86	2.5
8.91	7.1	8.15	5.87	7.37	4.54	6.60	3.35	5.85	2.48
8.90	7.09	8.14	5.85	7.36	4.53	6.59	3.33	5.84	2.47
8.89	7.08	8.13	5.83	7.35	4.52	6.58	3.32	5.83	2.45
8.88	7.07	8.12	5.81	7.34	4.51	6.57	3.3	5.82	2.44
8.86-8.87	7.06	8.11	5.79	7.33	4.5	6.55-6.56	3.29	5.81	2.42
8.85	7.05	8.10	5.77	7.32	4.49	6.53-6.54	3.28	5.80	2.41
8.84	7.04	8.09	5.69	7.31	4.48	6.51-6.52	3.27	5.79	2.39
8.83	7.03	8.08	5.61	7.30	4.47	6.48-6.50	3.26	5.78	2.38
8.82	7.02	8.07	5.53	7.29	4.43	6.47	3.25	5.77	2.36
8.81	7.01	8.06	5.51	7.28	4.38	6.46	3.24	5.76	2.34
8.80	7	8.05	5.49	7.26-7.27	4.34	6.45	3.22	5.75	2.33
8.79	6.96	8.04	5.47	7.25	4.33	6.44	3.21	5.74	2.32
8.78	6.93	8.03	5.45	7.23-7.24	4.32	6.43	3.2	5.73	2.3
8.77	6.89	8.02	5.44	7.21-7.22	4.31	6.42	3.19	5.72	2.28
8.76	6.88	8.01	5.43	7.18-7.20	4.3	6.41	3.17	5.71	2.27
8.75	6.87	8.00	5.42	7.17	4.29	6.40	3.16	5.70	2.26
8.74	6.86	7.99	5.4	7.16	4.28	6.38-6.39	3.15	5.69	2.24
8.73	6.85	7.98	5.39	7.15	4.26	6.37	3.14	5.68	2.22
8.72	6.84	7.97	5.38	7.14	4.24	6.36	3.13	5.67	2.21
8.71	6.83	7.96	5.37	7.13	4.23	6.34-6.35	3.12	5.66	2.2
8.70	6.82	7.95	5.36	7.12	4.22	6.33	3.11	5.65	2.18
8.69	6.81	7.94	5.35	7.11	4.21	6.31-6.32	3.1	5.64	2.16
8.68	6.8	7.93	5.34	7.10	4.2	6.30	3.09	5.63	2.15
8.67	6.79	7.92	5.33	7.09	4.18	6.28-6.29	3.08	5.62	2.14
8.66	6.77	7.91	5.32	7.08	4.15	6.27	3.07	5.61	2.12
8.65	6.76	7.89-7.90	5.31	7.07	4.13	6.26	3.06	5.60	2.1
8.64	6.74	7.85-7.88	5.3	7.06	4.11	6.24-6.25	3.05	5.59	2.09



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
8.63	6.73	7.82-7.84	5.29	7.05	4.09	6.23	3.04	5.58	2.08
8.62	6.71	7.80-7.81	5.28	7.04	4.06	6.22	3.02	5.57	2.06
8.61	6.7	7.79	5.26	7.03	4.04	6.21	3	5.56	2.04
8.60	6.68	7.78	5.24	7.02	3.99	6.20	2.98	5.55	2.03
8.59	6.65	7.77	5.22	7.01	3.94	6.19	2.96	5.54	2.02
8.58	6.61	7.76	5.2	7.00	3.89	6.18	2.94	5.53	2
8.57	6.58	7.75	5.18	6.99	3.88	6.17	2.93	5.52	1.98
8.56	6.57	7.74	5.16	6.98	3.87	6.16	2.91	5.51	1.97
8.55	6.56	7.73	5.14	6.97	3.86	6.15	2.89	5.50	1.96
8.54	6.55	7.72	5.08	6.96	3.85	6.14	2.87	5.49	1.94
8.52-8.53	6.54	7.71	5.02	6.95	3.84	6.13	2.85	5.48	1.93
8.50-8.51	6.53	7.70	4.96	6.94	3.83	6.12	2.84	5.47	1.91
8.48-8.49	6.52	7.69	4.94	6.93	3.82	6.11	2.83	5.46	1.9
8.46-8.47	6.51	7.68	4.91	6.92	3.81	6.10	2.81	5.45	1.88
8.43-8.45	6.5	7.67	4.89	6.91	3.8	6.09	2.8	5.44	1.87
8.41-8.42	6.49	7.66	4.88	6.89-6.90	3.79	6.08	2.79	5.43	1.85
8.39-8.40	6.48	7.65	4.87	6.85-6.88	3.78	6.07	2.78	5.42	1.84
8.37-8.38	6.47	7.64	4.86	6.82-6.84	3.77	6.06	2.76	5.41	1.82
8.36	6.44	7.63	4.85	6.80-6.81	3.76	6.05	2.75	5.40	1.81
8.35	6.42	7.61-7.62	4.84	6.79	3.75	6.04	2.74	5.39	1.79
8.34	6.4	7.59-7.60	4.83	6.78	3.74	6.03	2.73	5.38	1.77
8.33	6.37	7.57-7.58	4.82	6.77	3.73	6.02	2.71	5.37	1.76
8.32	6.35	7.55-7.56	4.81	6.76	3.7	6.01	2.7	5.36	1.75
8.31	6.32	7.53-7.54	4.8	6.75	3.68	6.00	2.69	5.35	1.73
8.30	6.3	7.52	4.78	6.74	3.66	5.99	2.68	5.34	1.71
8.29	6.27	7.51	4.76	6.73	3.63	5.98	2.66	5.00-5.33	1.7
8.28	6.24	7.50	4.74						

Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Sinh là **8.27 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **6.22 điểm**.

PHỤ LỤC 6: MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ CỦA PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ TDTT

(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TDTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026

của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)

2.6. Điểm quy đổi môn Sử

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.67-10.00	9.75	8.79	8.36	7.96	7	7.11	5.59	6.26	4.25
9.66	9.73	8.78	8.34	7.95	6.99	7.10	5.57	6.25	4.23
9.65	9.72	8.77	8.32	7.94	6.98	7.09	5.56	6.24	4.22
9.64	9.7	8.76	8.31	7.93	6.97	7.08	5.54	6.23	4.21
9.63	9.68	8.75	8.3	7.92	6.96	7.07	5.53	6.22	4.2
9.62	9.66	8.74	8.29	7.91	6.94	7.06	5.52	6.21	4.19
9.61	9.65	8.73	8.28	7.90	6.93	7.05	5.51	6.20	4.18
9.60	9.63	8.72	8.27	7.89	6.9	7.04	5.5	6.19	4.16
9.59	9.59	8.71	8.26	7.88	6.87	7.03	5.49	6.18	4.15
9.58	9.54	8.70	8.25	7.87	6.84	7.02	5.48	6.17	4.13
9.57	9.5	8.69	8.23	7.86	6.83	7.01	5.47	6.16	4.12
9.56	9.49	8.68	8.2	7.85	6.82	7.00	5.46	6.15	4.11
9.55	9.48	8.67	8.18	7.84	6.81	6.99	5.43	6.14	4.1
9.54	9.46	8.66	8.16	7.83	6.8	6.98	5.39	6.13	4.09
9.53	9.45	8.65	8.14	7.82	6.79	6.97	5.36	6.11-6.12	4.08
9.51-9.52	9.44	8.64	8.11	7.81	6.77	6.96	5.35	6.10	4.07
9.50	9.43	8.63	8.09	7.80	6.76	6.95	5.33	6.08-6.09	4.06
9.48-9.49	9.42	8.62	8.07	7.79	6.74	6.94	5.32	6.07	4.05
9.47	9.41	8.61	8.06	7.78	6.71	6.93	5.3	6.06	4.04
9.45-9.46	9.4	8.60	8.04	7.77	6.69	6.92	5.28	6.05	4.02
9.44	9.39	8.59	8.03	7.76	6.68	6.91	5.27	6.04	4.01
9.43	9.38	8.58	8.02	7.75	6.66	6.90	5.25	6.03	4
9.41-9.42	9.37	8.57	8.01	7.74	6.64	6.88-6.89	5.24	6.02	3.98
9.40	9.36	8.56	8	7.73	6.63	6.87	5.23	6.01	3.97
9.39	9.35	8.55	7.99	7.72	6.61	6.86	5.22	6.00	3.95
9.38	9.34	8.54	7.98	7.71	6.59	6.85	5.21	5.99	3.93
9.36-9.37	9.33	8.53	7.97	7.70	6.57	6.84	5.2	5.98	3.91
9.35	9.32	8.52	7.95	7.69	6.55	6.83	5.19	5.97	3.89
9.34	9.31	8.51	7.94	7.68	6.53	6.82	5.15	5.96	3.88
9.33	9.3	8.50	7.92	7.67	6.51	6.81	5.12	5.95	3.86
9.32	9.29	8.49	7.9	7.66	6.5	6.80	5.08	5.94	3.85
9.31	9.28	8.48	7.87	7.65	6.49	6.79	5.07	5.93	3.83
9.30	9.27	8.47	7.85	7.64	6.48	6.78	5.05	5.92	3.81
9.29	9.26	8.46	7.84	7.63	6.47	6.77	5.04	5.91	3.78
9.28	9.25	8.45	7.82	7.62	6.45	6.76	5.03	5.90	3.76
9.27	9.24	8.44	7.81	7.61	6.44	6.75	5.02	5.89	3.73
9.26	9.22	8.43	7.8	7.60	6.42	6.74	5.01	5.88	3.69
9.25	9.21	8.42	7.78	7.59	6.39	6.73	5	5.87	3.66
9.24	9.2	8.41	7.77	7.58	6.37	6.71-6.72	4.99	5.86	3.64
9.23	9.18	8.40	7.75	7.57	6.34	6.70	4.98	5.85	3.62



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.22	9.15	8.39	7.72	7.56	6.33	6.69	4.97	5.84	3.61
9.21	9.11	8.38	7.7	7.55	6.32	6.68	4.95	5.83	3.59
9.20	9.08	8.37	7.67	7.54	6.3	6.67	4.94	5.82	3.57
9.19	9.07	8.36	7.65	7.53	6.29	6.66	4.92	5.81	3.56
9.18	9.06	8.35	7.64	7.52	6.27	6.65	4.9	5.80	3.54
9.17	9.05	8.34	7.62	7.51	6.26	6.64	4.88	5.79	3.53
9.16	9.03	8.33	7.6	7.50	6.24	6.63	4.86	5.78	3.52
9.15	9.02	8.32	7.58	7.49	6.23	6.62	4.85	5.77	3.51
9.14	9.01	8.31	7.56	7.48	6.21	6.61	4.83	5.75-5.76	3.5
9.13	9	8.30	7.54	7.47	6.2	6.60	4.82	5.74	3.49
9.12	8.98	8.29	7.52	7.46	6.18	6.59	4.8	5.73	3.48
9.11	8.97	8.28	7.5	7.45	6.15	6.58	4.79	5.72	3.47
9.10	8.95	8.27	7.48	7.44	6.13	6.57	4.77	5.71	3.46
9.09	8.93	8.26	7.46	7.43	6.1	6.56	4.76	5.70	3.45
9.08	8.92	8.25	7.44	7.42	6.08	6.55	4.75	5.69	3.42
9.07	8.9	8.24	7.42	7.41	6.06	6.54	4.74	5.68	3.38
9.06	8.89	8.23	7.4	7.40	6.04	6.53	4.73	5.65-5.67	3.35
9.05	8.88	8.22	7.37	7.39	6.02	6.52	4.72	5.60-5.64	3.34
9.04	8.86	8.21	7.35	7.38	6.01	6.51	4.71	5.56-5.59	3.33
9.03	8.85	8.20	7.32	7.37	5.99	6.50	4.7	5.51-5.55	3.32
9.02	8.83	8.19	7.31	7.36	5.97	6.49	4.68	5.46-5.50	3.31
9.01	8.81	8.18	7.3	7.35	5.94	6.48	4.65	5.43-5.45	3.3
9.00	8.79	8.17	7.29	7.34	5.92	6.47	4.63	5.42	3.27
8.99	8.77	8.16	7.28	7.33	5.9	6.46	4.62	5.41	3.23
8.98	8.76	8.15	7.27	7.32	5.87	6.45	4.6	5.40	3.2
8.97	8.74	8.14	7.26	7.31	5.85	6.44	4.59	5.39	3.17
8.96	8.72	8.13	7.25	7.30	5.82	6.43	4.57	5.38	3.13
8.95	8.7	8.12	7.23	7.29	5.81	6.42	4.56	5.37	3.1
8.94	8.69	8.11	7.22	7.28	5.8	6.41	4.54	5.36	3
8.93	8.67	8.10	7.2	7.27	5.79	6.40	4.53	5.35	2.9
8.92	8.65	8.09	7.19	7.25-7.26	5.78	6.39	4.51	5.34	2.8
8.91	8.62	8.08	7.17	7.24	5.77	6.38	4.5	5.32-5.33	2.7
8.90	8.6	8.07	7.16	7.23	5.76	6.37	4.48	5.31	2.69
8.89	8.58	8.06	7.15	7.22	5.75	6.36	4.46	5.28-5.30	2.68
8.88	8.56	8.05	7.14	7.21	5.74	6.35	4.44	5.27	2.67
8.87	8.54	8.04	7.12	7.20	5.73	6.34	4.42	5.24-5.26	2.66
8.86	8.52	8.03	7.11	7.18-7.19	5.72	6.33	4.4	5.23	2.65
8.85	8.5	8.02	7.09	7.17	5.71	6.32	4.37	5.20-5.22	2.64
8.84	8.48	8.01	7.07	7.16	5.69	6.31	4.34	5.19	2.63
8.83	8.46	8.00	7.05	7.15	5.67	6.30	4.31	5.16-5.18	2.62
8.82	8.43	7.99	7.04	7.14	5.64	6.29	4.29	5.15	2.61
8.81	8.41	7.98	7.02	7.13	5.62	6.28	4.28	5.00-5.14	2.6
8.80	8.38	7.97	7.01	7.12	5.6	6.27	4.26		

Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Sử là **8.79 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **8.36 điểm**.

PHỤ LỤC 7:
MỨC ĐIỂM QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG THEO BÁCH PHÂN VỊ
CỦA PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ THUỘC NGÀNH QUẢN LÝ TĐTT
(Ban hành kèm theo Thông báo số 957/QĐ-TĐTTĐN-HĐTS ngày 08/7/2026
của Hiệu trưởng Chủ tịch HĐTS Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng)
2.7. Điểm quy đổi môn Pháp luật

Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.53-10.0	9	8.86	6.87	8.14	5.78	7.47	4.74	6.81	3.85
9.52	8.98	8.85	6.86	8.13	5.77	7.46	4.73	6.80	3.83
9.51	8.95	8.84	6.85	8.12	5.76	7.45	4.71	6.79	3.81
9.50	8.93	8.83	6.84	8.11	5.74	7.44	4.7	6.78	3.8
9.49	8.9	8.82	6.83	8.10	5.73	7.43	4.68	6.77	3.78
9.48	8.88	8.81	6.81	8.09	5.72	7.42	4.65	6.76	3.77
9.47	8.85	8.80	6.8	8.08	5.71	7.41	4.61	6.75	3.76
9.46	8.83	8.79	6.79	8.07	5.7	7.40	4.58	6.74	3.75
9.45	8.8	8.78	6.77	8.06	5.68	7.39	4.57	6.73	3.74
9.44	8.78	8.77	6.76	8.05	5.67	7.38	4.55	6.72	3.73
9.43	8.75	8.76	6.75	8.04	5.65	7.37	4.54	6.71	3.72
9.42	8.72	8.74-8.75	6.74	8.03	5.63	7.36	4.53	6.70	3.71
9.41	8.7	8.73	6.73	8.02	5.61	7.35	4.52	6.69	3.7
9.40	8.68	8.71-8.72	6.72	8.01	5.6	7.34	4.51	6.68	3.68
9.39	8.65	8.70	6.71	8.00	5.58	7.33	4.5	6.67	3.67
9.38	8.63	8.69	6.67	7.99	5.57	7.32	4.49	6.65-6.66	3.66
9.37	8.6	8.68	6.63	7.98	5.55	7.31	4.47	6.64	3.65
9.36	8.57	8.67	6.59	7.97	5.54	7.30	4.46	6.63	3.64
9.35	8.55	8.66	6.58	7.96	5.53	7.29	4.45	6.62	3.63
9.34	8.52	8.65	6.56	7.95	5.52	7.28	4.43	6.61	3.61
9.33	8.5	8.64	6.55	7.94	5.5	7.27	4.42	6.60	3.6
9.32	8.36	8.63	6.54	7.93	5.49	7.26	4.41	6.59	3.59
9.31	8.22	8.62	6.53	7.92	5.48	7.25	4.4	6.58	3.57
9.30	8.08	8.61	6.51	7.91	5.47	7.24	4.39	6.56-6.57	3.56
9.29	8	8.60	6.5	7.90	5.46	7.23	4.38	6.55	3.55
9.28	7.93	8.59	6.49	7.89	5.43	7.22	4.37	6.53-6.54	3.54
9.27	7.85	8.58	6.47	7.88	5.41	7.21	4.35	6.52	3.53
9.26	7.84	8.57	6.46	7.87	5.38	7.20	4.34	6.51	3.52
9.25	7.83	8.56	6.44	7.86	5.36	7.19	4.33	6.49-6.50	3.51
9.24	7.82	8.55	6.43	7.85	5.34	7.18	4.32	6.46-6.48	3.5
9.23	7.81	8.54	6.41	7.84	5.32	7.17	4.31	6.44-6.45	3.49
9.22	7.8	8.53	6.39	7.83	5.3	7.16	4.3	6.43	3.48
9.21	7.79	8.52	6.36	7.82	5.28	7.15	4.28	6.42	3.47
9.20	7.78	8.51	6.34	7.81	5.26	7.14	4.27	6.41	3.45
9.19	7.75	8.50	6.31	7.80	5.24	7.13	4.26	6.40	3.44
9.18	7.72	8.49	6.29	7.79	5.23	7.12	4.25	6.39	3.42
9.17	7.69	8.48	6.27	7.78	5.22	7.11	4.24	6.38	3.41
9.16	7.63	8.47	6.25	7.77	5.21	7.10	4.23	6.37	3.39



Học bạ 1	Quy đổi 1	Học bạ 2	Quy đổi 2	Học bạ 3	Quy đổi 3	Học bạ 4	Quy đổi 4	Học bạ 5	Quy đổi 5
9.15	7.57	8.44-8.46	6.24	7.76	5.2	7.09	4.22	6.36	3.38
9.14	7.51	8.43	6.23	7.75	5.18	7.08	4.21	6.35	3.36
9.13	7.45	8.41-8.42	6.22	7.74	5.16	7.07	4.2	6.34	3.35
9.12	7.41	8.40	6.21	7.73	5.15	7.06	4.19	6.32-6.33	3.34
9.11	7.37	8.39	6.17	7.72	5.12	7.05	4.18	6.29-6.31	3.33
9.10	7.33	8.38	6.14	7.71	5.1	7.04	4.16	6.26-6.28	3.32
9.08-9.09	7.32	8.37	6.1	7.70	5.07	7.03	4.15	6.25	3.31
9.07	7.31	8.36	6.09	7.69	5.05	7.02	4.14	6.17-6.24	3.3
9.06	7.3	8.35	6.08	7.68	5.02	7.01	4.12	6.04-6.16	3.29
9.05	7.29	8.34	6.07	7.67	5	7.00	4.11	5.96-6.03	3.28
9.04	7.28	8.33	6.06	7.66	4.98	6.99	4.09	5.93-5.95	3.27
9.03	7.27	8.32	6.05	7.65	4.97	6.98	4.08	5.89-5.92	3.26
9.02	7.25	8.31	6.03	7.64	4.95	6.97	4.06	5.87-5.88	3.25
9.01	7.22	8.30	6.02	7.63	4.93	6.96	4.05	5.84-5.86	3.24
9.00	7.2	8.29	6.01	7.62	4.92	6.95	4.04	5.69-5.83	3.23
8.99	7.16	8.28	5.99	7.61	4.9	6.94	4.02	5.53-5.68	3.22
8.98	7.13	8.27	5.98	7.60	4.89	6.93	4.01	5.51-5.52	3.21
8.97	7.09	8.26	5.97	7.59	4.88	6.92	4	5.49-5.50	3.2
8.96	7.08	8.25	5.96	7.58	4.86	6.91	3.99	5.46-5.48	3.19
8.95	7.06	8.24	5.94	7.57	4.85	6.90	3.98	5.42-5.45	3.18
8.94	7.05	8.23	5.93	7.55-7.56	4.84	6.89	3.97	5.40-5.41	3.17 ⁴⁰
8.93	7.04	8.22	5.9	7.54	4.83	6.88	3.95	5.37-5.39	3.16 ₃
8.92	7.01	8.21	5.88	7.53	4.82	6.87	3.94	5.36	3.15 ³
8.91	6.98	8.20	5.85	7.52	4.81	6.86	3.93	5.33-5.35	3.14 ^{HAO}
8.90	6.95	8.19	5.84	7.51	4.79	6.85	3.91	5.32	3.13 ^G
8.89	6.93	8.18	5.83	7.50	4.78	6.84	3.9	5.24-5.31	3.12 ^W
8.88	6.9	8.17	5.82	7.49	4.77	6.83	3.89	5.12-5.23	3.11
8.87	6.88	8.16	5.81	7.48	4.75	6.82	3.87	5.00-5.11	3.1
		8.15	5.8						

Ví dụ: Thí sinh có điểm học bạ của môn Pháp luật là **8.86 điểm** thì được quy đổi thành điểm thi tốt nghiệp THPT tương đương là **6.87 điểm**.